

Số: 2292 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2014 - 2015

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 2 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quy định công tác thi đua khen thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02 tháng 01 năm 2013 và Quy định Quản lý nguồn thu và Chi tiêu nội bộ được ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-NNH ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam);

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Học viện và theo đề nghị của Trường ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2014 - 2015 cho 157 Chiến sĩ thi đua cơ sở và 889 Lao động tiên tiến của Học viện (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi cá nhân được thưởng mức tiền thưởng là 1.150.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; 350.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Học viện.

Tổng số tiền thưởng là 491.700.000 đồng

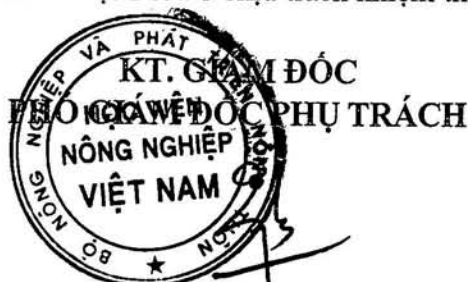
Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi một triệu, bảy trăm ngàn đồng chẵn

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Học viện, Trường Ban Tổ chức cán bộ, Trường Ban Tài chính và Kế toán, Trường các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB, NTC(10).



Nguyễn Thị Lan

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN NĂM HỌC 2014 - 2015**
(Kèm theo Quyết định số **2292 /QĐ-HVN** ngày 31 tháng 7 năm 2015
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
1	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	350,000	
2	Dương Văn	Sáng	1	Canh tác học	350,000	
3	Hà Thị Thanh	Bình	1	Canh tác học	350,000	
4	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	350,000	
5	Vũ Thị Châu	Thu	1	Canh tác học	350,000	
6	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	350,000	
7	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	350,000	
8	Ngô Bích	Hào	1	Bệnh cây	350,000	
9	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	350,000	
10	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	350,000	
11	Nguyễn Thị Lan	Hương	1	Bệnh cây	350,000	
12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	350,000	
13	Hà Việt	Cường	1	Bệnh cây	350,000	
14	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	350,000	
15	Bùi Xuân	Sửu	1	Cây công nghiệp	350,000	
16	Lê Thị Hồng	Hạnh	1	Cây công nghiệp	350,000	
17	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	350,000	
18	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	350,000	
19	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	350,000	
20	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	350,000	
21	Lê Văn	Sơn	1	Cây lương thực	350,000	
22	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	350,000	
23	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	350,000	
24	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	350,000	
25	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	350,000	
26	Nguyễn Thị	Thúy	1	Côn trùng	350,000	
27	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	350,000	
28	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	350,000	
29	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	350,000	
30	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	350,000	
31	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	350,000	
32	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	350,000	
33	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
34	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
35	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
36	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
37	Phan Thị	Thúy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
38	Đỗ Thị	Thanh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
39	Vũ Thị Thu	Hiên	1	Di truyền giống	350,000	
40	Lê Chí	Dân	1	Di truyền giống	350,000	
41	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	350,000	
42	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền giống	350,000	
43	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	350,000	
44	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	350,000	
45	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	350,000	
46	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	350,000	
47	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	350,000	
48	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	350,000	
49	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	350,000	
50	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền giống	350,000	
51	Nông Thị Mai	Phương	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
52	Đoàn Văn	Lư	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
53	Vũ Thanh	Hải	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
54	Trịnh Thị Mai	Dung	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
55	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
56	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
57	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
58	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
59	Vũ Quang	Sáng	1	Sinh lý thực vật	350,000	
60	Nguyễn Thị Bạch	Yến	1	Sinh lý thực vật	350,000	
61	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	350,000	
62	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	350,000	
63	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	350,000	
64	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	350,000	
65	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	350,000	
66	Nguyễn Thị Hải	Hà	1	Sinh lý thực vật	350,000	
67	Hoàng Thị	Hiên	1	Thực vật	350,000	
68	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	350,000	
69	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	350,000	
70	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	350,000	
71	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	350,000	
72	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
73	Đào Văn	Dũng	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
74	Lê Đức	Hùng	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
75	Hoàng Ngọc	Hiếu	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
76	Trần Thanh	Hải	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
77	Nguyễn Thị	Nhâm	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
78	Trần Thị Vân	Anh	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
79	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
80	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
81	Mai Thị	Thơm	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
82	Vũ Thị Thuý	Hằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
83	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
84	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
85	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
86	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
87	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
88	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
89	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
90	Đinh Văn	Chinh	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
91	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
92	Nguyễn Thị Châu	Giang	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
93	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
94	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
95	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
96	Nguyễn Thị Vân	Trang	2	Sinh học động vật	350,000	
97	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	350,000	
98	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	350,000	
99	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	350,000	
100	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	350,000	
101	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
102	Tôn Thất	Son	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
103	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
104	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
105	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
106	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
107	Hoàng Thị Thu	Hiền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
108	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	350,000	
109	Ngô Thị	Thùy	2	Hoá sinh động vật	350,000	
110	Đỗ Thị	Khuyên	2	Hoá sinh động vật	350,000	
111	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
112	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
113	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
114	Đàm Thị	Dung	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
115	Trần Danh	Mạnh	2	Trại Chăn nuôi	350,000	
116	Giang Hoàng	Hà	2	Trại Chăn nuôi	350,000	
117	Nguyễn Văn	Thông	2	Trại Chăn nuôi	350,000	
118	Lê Văn	Muôn	2	Văn phòng	350,000	
119	Lê Thị Thu	Nhàn	2	Văn phòng	350,000	
120	Bùi Thị	Bích	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
121	Nguyễn Thị	Thu	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
122	Vũ Trà	My	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
123	Nhữ Ngọc	Hùng	2	Bảo vệ	350,000	
124	Nguyễn Bá	Chung	2	Bảo vệ	350,000	
125	Bùi Văn	Sáng	2	Bảo vệ	350,000	
126	Đặng Văn	Chương	2	Bảo vệ	350,000	
127	Phạm Mạnh	Hưng	2	TT Nghiên cứu và Đào tạo nghề chăn nuôi	350,000	
128	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
129	Trần Văn	Chính	3	Khoa học đất	350,000	
130	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	350,000	
131	Trần Thị Lệ	Hà	3	Khoa học đất	350,000	
132	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	350,000	
133	Nguyễn Đức	Hùng	3	Khoa học đất	350,000	
134	Nguyễn Thọ	Hoàng	3	Khoa học đất	350,000	
135	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	350,000	
136	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	350,000	
137	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	350,000	
138	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	350,000	
139	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	350,000	
140	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	350,000	
141	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	350,000	
142	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	350,000	
143	Nguyễn Thanh	Trà	3	Quản lý đất đai	350,000	
144	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	350,000	
145	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	350,000	
146	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	350,000	
147	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	350,000	
148	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	350,000	
149	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	350,000	
150	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
151	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
152	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
153	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
154	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
155	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
156	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	350,000	
157	Võ Thị Ngọc	Bích	3	Nông hóa	350,000	
158	Nguyễn Văn	Hiền	3	Nông hóa	350,000	
159	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	350,000	
160	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	350,000	
161	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	350,000	
162	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	350,000	
163	Nguyễn Khắc	Thời	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
164	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
165	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
166	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
167	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
168	Nguyễn Khắc	Năng	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
169	Nguyễn Thị Kim	Khánh	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
170	Hoàng Thị	Hương	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
171	Phạm Bích	Tuấn	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
172	Nguyễn Thị	Lịch	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
173	Đặng Đình	Trình	4	Cơ học kỹ thuật	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
174	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	350,000	
175	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	350,000	
176	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
177	Phạm Việt	Son	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
178	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
179	Đào Quang	Kê	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
180	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
181	Ngô Đăng	Huỳnh	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
182	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
183	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
184	Đỗ Đình	Thi	4	Máy nông nghiệp	350,000	
185	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp	350,000	
186	Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp	350,000	
187	Bùi Hải	Triều	4	Động lực	350,000	
188	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	350,000	
189	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	350,000	
190	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	350,000	
191	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	350,000	
192	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	350,000	
193	Lê Huy	Thương	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
194	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
195	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
196	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
197	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	350,000	
198	Nguyễn Văn	Linh	4	Tự động hóa	350,000	
199	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	350,000	
200	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	350,000	
201	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	350,000	
202	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	350,000	
203	Lại Văn	Song	4	Tự động hóa	350,000	
204	Vũ Hải	Thuận	4	Hệ thống điện	350,000	
205	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	350,000	
206	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	350,000	
207	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	350,000	
208	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	350,000	
209	Đỗ Hữu	Duật	4	Hệ thống điện	350,000	
210	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	350,000	
211	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện	350,000	
212	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	350,000	
213	Hoàng Phi	Hùng	4	Văn phòng Khoa	350,000	
214	Trần Thị Thuý	An	4	Văn phòng Khoa	350,000	
215	Bùi Thị Lan	Hương	4	Văn phòng Khoa	350,000	
216	Nguyễn Hữu	Khánh	5	Kinh tế	350,000	
217	Trần Văn	Đức	5	Kinh tế	350,000	
218	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
219	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	350,000	
220	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	350,000	
221	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	350,000	
222	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	350,000	
223	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	350,000	
224	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	350,000	
225	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	350,000	
226	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	350,000	
227	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	350,000	
228	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	350,000	
229	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	350,000	
230	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	5	Phát triển nông thôn	350,000	
231	Quyền Đình	Hà A	5	Phát triển nông thôn	350,000	
232	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	350,000	
233	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	350,000	
234	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	350,000	
235	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	350,000	
236	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	350,000	
237	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	350,000	
238	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
239	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
240	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
241	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
242	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
243	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
244	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
245	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
246	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
247	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	350,000	
248	Ngô Thị	Thuận	5	Phân tích định lượng	350,000	
249	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	350,000	
250	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	350,000	
251	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	350,000	
252	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	350,000	
253	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	350,000	
254	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	350,000	
255	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	350,000	
256	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	350,000	
257	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	350,000	
258	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng	350,000	
259	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	350,000	
260	Nguyễn Các	Mác	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
261	Nguyễn Viết	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
262	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
263	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
264	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
265	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
266	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
267	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
268	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
269	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	350,000	
270	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	350,000	
271	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	350,000	
272	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	350,000	
273	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	350,000	
274	Hoàng Thị	Hằng	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
275	Nguyễn Thị	Hường	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
276	Tổng Phương	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
277	Nguyễn Doãn	Lâm	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
278	Phan Thị Thu	Phương	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
279	Đinh Hải	Chung	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
280	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
281	Nguyễn Ngọc	Diệp	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
282	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
283	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
284	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
285	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
286	Dương Đức	Đại	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
287	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
288	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
289	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
290	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
291	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
292	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
293	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
294	Lê Thị	Dung	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
295	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
296	Nguyễn Thị	Khanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
297	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
298	Lường Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
299	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	350,000	
300	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	350,000	
301	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	350,000	
302	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	350,000	
303	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	350,000	
304	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	350,000	
305	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	350,000	
306	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	350,000	
307	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	350,000	
308	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
309	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	350,000	
310	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	350,000	
311	Trần Thuý	Lan	7	Phương pháp giáo dục	350,000	
312	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	350,000	
313	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	350,000	
314	Phạm Thị Tuyết	Thanh	7	Ngoại ngữ	350,000	
315	Hà Thị	Lan	7	Ngoại ngữ	350,000	
316	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Ngoại ngữ	350,000	
317	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Ngoại ngữ	350,000	
318	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Ngoại ngữ	350,000	
319	Lê Thị Hồng	Lam	7	Ngoại ngữ	350,000	
320	Bùi Thị	Là	7	Ngoại ngữ	350,000	
321	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Ngoại ngữ	350,000	
322	Trần Thanh	Phương	7	Ngoại ngữ	350,000	
323	Nguyễn Thị Bích	Liên	7	Ngoại ngữ	350,000	
324	Dương Thị	Thúy	7	Ngoại ngữ	350,000	
325	Trần Thị Thu	Hiền	7	Ngoại ngữ	350,000	
326	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Ngoại ngữ	350,000	
327	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Ngoại ngữ	350,000	
328	Trần Thu	Trang	7	Ngoại ngữ	350,000	
329	Phạm Thị	Hạnh	7	Ngoại ngữ (Pháp)	350,000	
330	Nguyễn Thị	Hoài	7	Ngoại ngữ	350,000	
331	Trần Thị	Hải	7	Ngoại ngữ	350,000	
332	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	350,000	
333	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	350,000	
334	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý	350,000	
335	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	350,000	
336	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
337	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
338	Ngô Xuân	Mạnh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
339	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
340	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
341	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	350,000	
342	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	350,000	
343	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	350,000	
344	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	350,000	
345	Nguyễn Thị	Huyền	8	Công nghệ chế biến	350,000	
346	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	350,000	
347	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
348	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
349	Nguyễn Thị Liên	Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
350	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	350,000	
351	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	350,000	
352	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	350,000	
353	Nguyễn Trường	Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
354	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	350,000	
355	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	350,000	
356	Nguyễn Thị Thanh	Hương	8	Văn phòng Khoa CNTP	350,000	
357	Lê Văn	Tinh	8	Văn phòng Khoa CNTP	350,000	
358	Nguyễn Thị	Hồng	8	Văn phòng Khoa CNTP	350,000	
359	Trần Hữu	Thành	8	Văn phòng Khoa CNTP	350,000	
360	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	350,000	
361	Trần Hải	Thanh	9	Ký sinh trùng	350,000	
362	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	350,000	
363	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	350,000	
364	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	350,000	
365	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
366	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
367	Bùi Thị	Tho	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
368	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
369	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
370	Nguyễn Thị	Phương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
371	Nguyễn Văn	Minh	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
372	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
373	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
374	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
375	Hoàng	Son	9	Ngoại sản	350,000	
376	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	350,000	
377	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	350,000	
378	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	350,000	
379	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	350,000	
380	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	350,000	
381	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	350,000	
382	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	350,000	
383	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
384	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
385	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
386	Nguyễn Thị Minh	Phương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
387	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
388	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
389	Nguyễn Văn	Diệp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
390	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
391	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
392	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
393	Tạ Thị Kim	Chung	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
394	Võ Văn	Hiếu	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
395	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
396	Ngô Minh	Hà	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
397	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
398	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
399	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
400	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
401	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
402	Vũ Kim	Hoa	9	Thú y cộng đồng	350,000	
403	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	350,000	
404	Nguyễn Thu	Thùy	9	Thú y cộng đồng	350,000	
405	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	350,000	
406	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	350,000	
407	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	350,000	
408	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	350,000	
409	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	350,000	
410	Nguyễn Phương	Nhung	9	Bệnh lý thú y	350,000	
411	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	350,000	
412	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
413	Nguyễn Bá	Minh	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
414	Trần Thị	Giang	9	Văn phòng	350,000	
415	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
416	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
417	Nguyễn Phục	Hưng	9	Văn phòng	350,000	
418	Nguyễn Thị	Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	350,000	
419	Nguyễn Thị	Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	350,000	
420	Nguyễn Thị	Huyền	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	350,000	
421	Đào Lê	Anh	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	350,000	
422	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	350,000	
423	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	350,000	
424	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	350,000	
425	Đào Thu	Huyền	10	Toán học	350,000	
426	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	350,000	
427	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	350,000	
428	Nguyễn Thuỷ	Hằng	10	Toán học	350,000	
429	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán học	350,000	
430	Trần Trung	Dũng	10	Toán học	350,000	
431	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	350,000	
432	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	350,000	
433	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	350,000	
434	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	350,000	
435	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	350,000	
436	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	350,000	
437	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	350,000	
438	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	350,000	
439	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	350,000	
440	Hồ Thị Hồng	Lan	10	Vật lý	350,000	
441	Trần Đình	Đông	10	Vật lý	350,000	
442	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	350,000	
443	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
444	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	350,000	
445	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	350,000	
446	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	350,000	
447	Phạm Thuý	Vân	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
448	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
449	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
450	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
451	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
452	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
453	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
454	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	350,000	
455	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	350,000	
456	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	350,000	
457	Trần Vũ	Hà	10	Khoa học máy tính	350,000	
458	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	350,000	
459	Trần Huy	Thắng	10	Khoa học máy tính	350,000	
460	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	350,000	
461	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	350,000	
462	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	350,000	
463	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	350,000	
464	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
465	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
466	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
467	Phạm Hạ	Thùy	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
468	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
469	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
470	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
471	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
472	Đào Trọng	Thắng	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
473	Lê Văn	Hỗ	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
474	Thân Thị	Huyền	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
475	Giang Thị	Huệ	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
476	Dương Thị Hồng	Vân	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
477	Trịnh Thị	Nhâm	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
478	Bùi Thị	Phúc	11	Kế toán tài chính	350,000	
479	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	350,000	
480	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	350,000	
481	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	350,000	
482	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	350,000	
483	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	350,000	
484	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	350,000	
485	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	350,000	
486	Lê Văn	Liên	11	Kế toán tài chính	350,000	
487	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	350,000	
488	Kim Thị	Dung	11	Tài chính	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
489	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	350,000	
490	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	350,000	
491	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính	350,000	
492	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	350,000	
493	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	350,000	
494	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	350,000	
495	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	11	Tài chính	350,000	
496	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	350,000	
497	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	350,000	
498	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	350,000	
499	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	350,000	
500	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	350,000	
501	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	350,000	
502	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	350,000	
503	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	350,000	
504	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	350,000	
505	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	350,000	
506	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	350,000	
507	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	350,000	
508	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	350,000	
509	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	350,000	
510	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	350,000	
511	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	350,000	
512	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
513	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
514	Bùi Kim	Anh	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
515	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
516	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
517	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
518	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
519	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
520	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
521	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
522	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
523	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
524	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
525	Lê Thị Kim	Son	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
526	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
527	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
528	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
529	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
530	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
531	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	350,000	
532	Mai Thị Mỹ	Hạnh	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	350,000	
533	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
534	Tổng Văn	Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
535	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
536	Phan Thị	Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
537	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
538	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
539	Nguyễn Thị Phương	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
540	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
541	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
542	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
543	Phạm Thị Thu	Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
544	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
545	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
546	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
547	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
548	Nguyễn Tổ	Loan	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
549	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
550	Nguyễn Thị Minh	Việt	12	Công nghệ vi sinh	350,000	
551	Trần Thị	Đào	12	Công nghệ vi sinh	350,000	
552	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	350,000	
553	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	350,000	
554	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	350,000	
555	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	350,000	
556	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	350,000	
557	Nguyễn Thị Bích	Lưu	12	Sinh học	350,000	
558	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	350,000	
559	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	350,000	
560	Lê Thị	Minh	12	Văn phòng Khoa CNSH	350,000	
561	Trần Thị Thu	Huyền	12	Văn phòng Khoa CNSH	350,000	
562	Nguyễn Trường	Son	13	Hóa học	350,000	
563	Nguyễn Thị Hồng	Linh	13	Hóa học	350,000	
564	Nguyễn Văn	Thắng	13	Hóa học	350,000	
565	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	350,000	
566	Phan Trung	Quý	13	Hóa học	350,000	
567	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	350,000	
568	Phùng Thị	Vinh	13	Hóa học	350,000	
569	Bùi Thị Thu	Trang	13	Hóa học	350,000	
570	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	350,000	
571	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	350,000	
572	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	350,000	
573	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	350,000	
574	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	350,000	
575	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	350,000	
576	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	350,000	
577	Nguyễn Xuân	Thành	13	Vi sinh vật	350,000	
578	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
579	Nguyễn Thế	Bình	13	Vì sinh vật	350,000	
580	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vì sinh vật	350,000	
581	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vì sinh vật	350,000	
582	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vì sinh vật	350,000	
583	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
584	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
585	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
586	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
587	Nguyễn Xuân	Xanh	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
588	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
589	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
590	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
591	Phan Thị Hải	Luyến	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
592	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
593	Trần Thanh	Vân	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
594	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
595	Trần Nguyên	Bằng	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
596	Nguyễn Thị	Khánh	13	Công nghệ môi trường	350,000	
597	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	350,000	
598	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	350,000	
599	Đỗ Thuý	Nguyên	13	Công nghệ môi trường	350,000	
600	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	350,000	
601	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	350,000	
602	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	350,000	
603	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	350,000	
604	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	350,000	
605	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	350,000	
606	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	350,000	
607	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	350,000	
608	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
609	Vũ Hồng	Châu	14	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
610	Nguyễn Thị	Mai	14	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
611	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
612	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
613	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
614	Nguyễn Văn	Tuyến	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
615	Trịnh Thị	Trang	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
616	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
617	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
618	Võ Quý	Hoan	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	350,000	
619	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	350,000	
620	Nguyễn Thị	Hậu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	350,000	
621	Nguyễn Thị Hoài	Hương	20	Giáo dục quốc phòng	350,000	
622	Ngô Quang	Long	20	Giáo dục quốc phòng	350,000	
623	Vũ Anh	Mạnh	20	Kỹ thuật	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
624	Huỳnh Phú	Hà	20	Kỹ thuật	350,000	
625	Vũ Văn	Minh	20	Kỹ thuật	350,000	
626	Dương Xuân	Dũng	20	Kỹ thuật	350,000	
627	Đoàn Việt	Trung	20	Kỹ thuật	350,000	
628	Nguyễn Văn	Chung	20	Đường lối quân sự	350,000	
629	Đinh Quang	Chiến	20	Đường lối quân sự	350,000	
630	Hoàng Mạnh	Long	20	Đường lối quân sự	350,000	
631	Nguyễn Xuân	Bách	20	Đường lối quân sự	350,000	
632	Hoàng Trung	Thêm	20	Đường lối quân sự	350,000	
633	Bùi Xuân	Thủy	20	Chiến thuật	350,000	
634	Nguyễn Hồng	Vân	20	Chiến thuật	350,000	
635	Lâm Quang	Đoan	20	Chiến thuật	350,000	
636	Lê Anh	Tuấn	20	Chiến thuật	350,000	
637	Trịnh Xuân	Hoàng	20	Chiến thuật	350,000	
638	Vũ Mạnh	Tường	20	Chiến thuật	350,000	
639	Phạm Thị	Thúy	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
640	Phạm Thị	Hiền	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
641	Vũ Khắc	Hòa	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
642	Vũ Đình	Tâm	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
643	Trần Thị Thu	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
644	Nguyễn Thị Thủy	Dung	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
645	Phạm Văn	Hùng	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
646	Cao Đức	Thành	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
647	Vũ Thị	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
648	Hoàng Bạch	Dương	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
649	Lê Thị Phương	Thom	21	Ban Tài chính và Kế toán	350,000	
650	Bùi Thị Kim	Vân	22	Ban Tổ chức cán bộ	350,000	
651	Nguyễn Huy	Cường	22	Ban Tổ chức cán bộ	350,000	
652	Nguyễn Thị	Cúc	22	Ban Tổ chức cán bộ	350,000	
653	Nguyễn Thị	Lười	22	Ban Tổ chức cán bộ	350,000	
654	Ngô Thị Minh	Nguyệt	22	Ban Tổ chức cán bộ	350,000	
655	Phạm Bảo	Dương	22	Ban Tổ chức cán bộ	350,000	
656	Hoàng Văn	Sỹ	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
657	Nguyễn Minh	Tiến	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
658	Dương Thị	Thường	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
659	Phan Xuân	Hào	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
660	Hoàng Ngọc	Huyền	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
661	Nguyễn Trọng	Trung	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
662	Nguyễn Quang	Tự	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
663	Nguyễn Thị	Lương	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
664	Nguyễn Anh	Tuấn	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
665	Lê Thị	Soi	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
666	Mai Thị	Phượng	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
667	Nguyễn Phương	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
668	Nguyễn Thị	Tuyết	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
669	Trần Thanh	Hà	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
670	Đỗ Thị	Linh	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
671	Nguyễn Văn	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
672	Trần Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	350,000	
673	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	24	Ban Hợp tác quốc tế	350,000	
674	Nguyễn Xuân	Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	350,000	
675	Nguyễn Thị	Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	350,000	
676	Nguyễn Thị Bích	Thủy	24	Ban Hợp tác quốc tế	350,000	
677	Dương Thị Minh	Phượng	24	Ban Hợp tác quốc tế	350,000	
678	Nguyễn Việt	Long	25	VT-HC	350,000	
679	Trần Hồng	Nhật	25	VT-HC	350,000	
680	Chữ Thị Thu	Huyền	25	VT-HC	350,000	
681	Trần	Hanh	25	VT-HC	350,000	
682	Trương Thị	Thắng	25	VT-HC	350,000	
683	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	25	VT-HC	350,000	
684	Ngô Văn	Tuấn	25	Đội xe	350,000	
685	Bùi Trung	Lương	25	Đội xe	350,000	
686	Hoàng Ngọc	Lâm	25	Đội xe	350,000	
687	Phạm Quốc	Việt	25	Đội xe	350,000	
688	Dương Ngọc	Anh	25	Đội xe	350,000	
689	Nguyễn Xuân	Bình	25	Đội xe	350,000	
690	Nguyễn Di	Tuấn	25	Đội xe	350,000	
691	Bùi Đăng	Lưu	25	Đội xe	350,000	
692	Nguyễn Huy	Biêm	25	Bảo vệ	350,000	
693	Nguyễn Văn	Mui	25	Bảo vệ	350,000	
694	Bùi Nho	Doãn	25	Bảo vệ	350,000	
695	Phạm Văn	Tuyến	25	Bảo vệ	350,000	
696	Lưu Quang	Hồng	25	Bảo vệ	350,000	
697	Cao Văn	Tấn	25	Bảo vệ	350,000	
698	Lê Văn	Thành	25	Bảo vệ	350,000	
699	Nguyễn Văn	Hành	25	Bảo vệ	350,000	
700	Nguyễn Quốc	Trọng	25	Bảo vệ	350,000	
701	Nguyễn Ngọc	ánh	25	Bảo vệ	350,000	
702	Nguyễn Văn	Duy	25	Bảo vệ	350,000	
703	Nguyễn Đình	Văn	25	Bảo vệ	350,000	
704	Lê Văn	Bích	25	Bảo vệ	350,000	
705	Nguyễn Việt	Thần	25	Bảo vệ	350,000	
706	Nguyễn Văn	Kiên	25	Bảo vệ	350,000	
707	Bùi Văn	Đức	25	Bảo vệ	350,000	
708	Phùng Minh	Đức	25	Bảo vệ	350,000	
709	Lê Đức	Toàn	25	Bảo vệ	350,000	
710	Nguyễn Đức	Bằng	25	Bảo vệ	350,000	
711	Vũ Chung	Kiên	25	Bảo vệ	350,000	
712	Đặng Bá	Trung	25	Bảo vệ	350,000	
713	Nguyễn Quang	Tình	25	Bảo vệ	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
714	Lại Thành	Công	25	Bảo vệ	350,000	
715	Nguyễn Văn	Nam	25	Bảo vệ	350,000	
716	Nguyễn Thế	Hưng	25	Bảo vệ	350,000	
717	Lê Tiến	Nam	25	Bảo vệ	350,000	
718	Đào Xuân	ánh	26	Văn phòng	350,000	
719	Vũ Thị	Dân	26	Văn phòng	350,000	
720	Hồ Hồng	Thái	26	Văn phòng	350,000	
721	Nguyễn Tô	Vũ	26	Văn phòng	350,000	
722	Nguyễn Việt	Dũng	26	Văn phòng	350,000	
723	Ngô Đăng	Truyền	26	Văn phòng	350,000	
724	Nguyễn Thị	Hà	26	Văn phòng	350,000	
725	Hoàng Văn	Quyết	26	Văn phòng	350,000	
726	Nguyễn Thế	Toàn	26	Văn phòng	350,000	
727	Phan Văn	Điệp	26	Điện nước	350,000	
728	Nguyễn Thanh	Hải	26	Điện nước	350,000	
729	Hồ Bắc	Sơn	26	Điện nước	350,000	
730	Đặng Bá	Chính	26	Điện nước	350,000	
731	Nguyễn Văn	Thách	26	Điện nước	350,000	
732	Nguyễn Đức	Quang	26	Điện nước	350,000	
733	Nguyễn Văn	Mạnh	26	Điện nước	350,000	
734	Trịnh Việt	ánh	26	Điện nước	350,000	
735	Phan Văn	Đồng	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
736	Dương Chí	Dũng	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
737	Nguyễn Ngọc	ánh	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
738	Đỗ Xuân	Thắm	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
739	Nguyễn Năng	Bình	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
740	Vũ Thị Thanh	Huyền	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
741	Nguyễn Xuân	Hạnh	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
742	Nguyễn Phương	Liên	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
743	Mai Thị Thanh	Tuyền	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
744	Bùi Đạo	Tĩnh	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
745	Nguyễn Thái	Sơn	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
746	Trần Thị Phương	Lan	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
747	Kiều Thanh	Mai	27	Ban CTCT và CTSV	350,000	
748	Lương Văn	Vượt	28	Ban Thanh tra	350,000	
749	Nguyễn Thị	Tú	28	Ban Thanh tra	350,000	
750	Nguyễn Bình	Trung	28	Ban Thanh tra	350,000	
751	Lê Thị	Hải	28	Ban Thanh tra	350,000	
752	Trịnh Hồng	Kiên	28	Ban Thanh tra	350,000	
753	Nguyễn Thùy	Dung	28	Ban Thanh tra	350,000	
754	Trần Thị Lan	Hương	29	Ban Khoa học và Công nghệ	350,000	
755	Lê Vũ	Quân	29	Ban Khoa học và Công nghệ	350,000	
756	Vũ Thị Xuân	Bình	29	Ban Khoa học và Công nghệ	350,000	
757	Nguyễn Thị Phương	Lan	29	Ban Khoa học và Công nghệ	350,000	
758	Hoàng Đăng	Dũng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
759	Trần Duy	Tùng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	350,000	
760	Bùi Thị	Hương	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
761	Lê Thị Kim	Phương	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
762	Hoàng Đức	Liên	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
763	Đinh Nguyệt	ánh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
764	Trần Thị Thu	Huyền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
765	Vũ Thị Hồng	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
766	Trần Thị	Nga	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
767	Mai Thị	Hiền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
768	Lã Thị Thanh	Nga	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
769	Nguyễn Thị Phương	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
770	Nguyễn Thị Thanh	Bình	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
771	Phạm Thị	Luyến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
772	Lê Hồng	Giang	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
773	Tô Văn	Nguyễn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
774	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
775	Lê Thị	Huệ	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
776	Bùi Thị Thúy	Hải	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
777	Nguyễn Thị	Mến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
778	Phạm Thị	Dịu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	350,000	
779	Vũ Thị Thuý	Hằng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
780	Nguyễn Thị Hương	Thom	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
781	Nguyễn Thị	Thu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
782	Phùng Bá	Sỹ	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
783	Bùi Thị	Hậu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
784	Lưu Thị	Nguyệt	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
785	Phan Vũ Quỳnh	My	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
786	Ngô Thị	Nguyệt	32	KTX Sinh viên	350,000	
787	Lê Trường	Giang	32	KTX Sinh viên	350,000	
788	Bùi Trung	Son	32	KTX Sinh viên	350,000	
789	Nguyễn Quang	Phong	32	KTX Sinh viên	350,000	
790	Lê Thị Bích	Liên	32	KTX Sinh viên	350,000	
791	Đỗ Thị Thu	Hương	32	KTX Sinh viên	350,000	
792	Nguyễn Thị	Nghi	32	KTX Sinh viên	350,000	
793	Vũ Thị	Chung	32	KTX Sinh viên	350,000	
794	Trần Thị Khánh	Vân	32	KTX Sinh viên	350,000	
795	Nguyễn Thị Thu	Hường	32	KTX Sinh viên	350,000	
796	Vũ Hải	Anh	32	KTX Sinh viên	350,000	
797	Nguyễn Hồng	Dân	32	KTX Sinh viên	350,000	
798	Nguyễn Xuân	Trường	32	KTX Sinh viên	350,000	
799	Đoàn Từ	Duẩn	32	Giảng đường	350,000	
800	Lê Văn	Nhường	32	Giảng đường	350,000	
801	Đỗ Thị	Hương	32	Giảng đường	350,000	
802	Trần Thị Ngọc	Hà	32	Giảng đường	350,000	
803	Phạm Đức	Ngà	32	Giảng đường	350,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
804	Nguyễn Thị	Bình	32	Giảng đường	350,000	
805	Dương Thị	Ngát	32	Giảng đường	350,000	
806	Nguyễn Thị	Hoa	32	Giảng đường	350,000	
807	Nguyễn Thị	Minh	32	Giảng đường	350,000	
808	Nguyễn Thị	Thanh	32	Giảng đường	350,000	
809	Nghiêm Thị	Kim	32	Giảng đường	350,000	
810	Lương Thị	Tuyết	32	Giảng đường	350,000	
811	Vũ Thị	Hoa	32	Giảng đường	350,000	
812	Lê Thị	Bình	32	Giảng đường	350,000	
813	Dương Quang	Hiền	32	Giảng đường	350,000	
814	Lưu Quang	Hưng	32	Giảng đường	350,000	
815	Đỗ Thị	Xuân	32	Giảng đường	350,000	
816	Nguyễn Thị	Tuyến	32	Giảng đường	350,000	
817	Nguyễn Đức	Thiện	32	Giảng đường	350,000	
818	Đặng Thị	Nhung	32	Giảng đường	350,000	
819	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	32	Giảng đường	350,000	
820	Nguyễn Thị Thu	Hằng	32	Giảng đường	350,000	
821	Lê Văn	Thực	32	Giảng đường	350,000	
822	Nguyễn Hữu	Bằng	32	Giảng đường	350,000	
823	Trần Thị ánh	Nguyệt	32	Giảng đường	350,000	
824	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	32	Giảng đường	350,000	
825	Nguyễn Thị Việt	Hồng	32	Giảng đường	350,000	
826	Ngô Thị Hồng	Nhung	32	Giảng đường	350,000	
827	Nguyễn Đình	Phi	32	Giảng đường	350,000	
828	Nguyễn Anh	Tuấn	32	Giảng đường	350,000	
829	Nguyễn Đức	Lâu	32	Môi trường	350,000	
830	Phùng Thị	Hạnh	32	Môi trường	350,000	
831	Nguyễn Đỗ	Thảo	32	Quản lý dịch vụ	350,000	
832	Hoàng Tiến	Nhật	32	Quản lý dịch vụ	350,000	
833	Trần Thế	Hùng	32	Quản lý dịch vụ	350,000	
834	Nguyễn Văn	Hải	32	Quản lý dịch vụ	350,000	
835	Nguyễn Anh	Tuấn	32	Quản lý dịch vụ	350,000	
836	Nguyễn Mạnh	Thước	32	Quản lý dịch vụ	350,000	
837	Nguyễn Văn	Năm	32	Sửa chữa	350,000	
838	Nguyễn Đắc	Minh	32	Sửa chữa	350,000	
839	Đỗ Quốc	Cường	32	Sửa chữa	350,000	
840	Nguyễn Ninh	Thành	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	350,000	
841	Trần Văn	Tác	33	Giáo dục thể chất	350,000	
842	Hoàng Văn	Hưng	33	Giáo dục thể chất	350,000	
843	Nguyễn Thị	Xá	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	350,000	
844	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	350,000	
845	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	350,000	
846	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	350,000	
847	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	350,000	
848	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	350,000	

RIỂN
P
NÔNG
TH

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
849	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	350,000	
850	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	350,000	
851	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	350,000	
852	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	350,000	
853	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	350,000	
854	Nguyễn Văn	Thơ	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	350,000	
855	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	350,000	
856	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	350,000	
857	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	350,000	
858	Vũ Đình	Hiền	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
859	Nguyễn Quốc	Oánh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
860	Nguyễn Thu	Hằng	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
861	Nguyễn Hữu	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
862	Dương Huy	Thanh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
863	Hà Thị Phương	Mai	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
864	Nguyễn Thị Thanh	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
865	Trần Đức	Huy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
866	Lưu Văn	Huy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
867	Đình Thế	Duy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
868	Vũ Đình	Hòa	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
869	Lê Thị Kim	Dung	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	350,000	
870	Lê Thị Nhị	Hà	35	Trạm Y tế	350,000	
871	Nguyễn Văn	Đoàn	35	Trạm Y tế	350,000	
872	Vũ Văn	Cường	35	Trạm Y tế	350,000	
873	Trần Thị Yên	Thái	35	Trạm Y tế	350,000	
874	Nguyễn Thị Như	Hoa	35	Trạm Y tế	350,000	
875	Lương Thị	Yến	35	Trạm Y tế	350,000	
876	Nguyễn Thị	Thơ	35	Trạm Y tế	350,000	
877	Tổng Ngọc	Tuấn	43	Viện PT Công nghệ Cơ Điện	350,000	
878	Nguyễn Thị	Huệ	43	Viện PT Công nghệ Cơ Điện	350,000	
879	Vũ Công	Cánh	43	Viện PT Công nghệ Cơ Điện	350,000	
880	Nguyễn Đăng	Thắng	51	TT Thực nghiệm và Đào tạo nghề	350,000	
881	Ngô Quốc	Vương	51	TT Thực nghiệm và Đào tạo nghề	350,000	
882	Trần Thị	Huệ	51	TT Thực nghiệm và Đào tạo nghề	350,000	
883	Trần Thị Lệ	Thủy	51	TT Thực nghiệm và Đào tạo nghề	350,000	
884	Phan Việt	Đông	51	BM Dạy - Rèn nghề	350,000	
885	Hoàng Văn	Son	51	BM Dạy - Rèn nghề	350,000	
886	Bùi Thị	Dinh	65	Trung tâm Ngoại ngữ Học viện Nông nghiệp	350,000	
887	Lê Đức	Tuấn	65	Trung tâm Ngoại ngữ Học viện Nông nghiệp	350,000	
888	Nguyễn Thanh	Hải	65	Trung tâm Ngoại ngữ Học viện Nông nghiệp	350,000	
889	Trần Huy	Sùng	66	TT Dạy nghề Cơ Điện và Đào tạo lái xe	350,000	
Cộng					311,150,000	

Bằng chữ: Ba trăm mười một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng./.

Danh sách này có 889 người